TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 13-3-2023.
"V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị Trần Thanh B và anh Bùi Thanh P"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trên.

2. Bà Lâm Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2022/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2022, về "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 02 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thanh B, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Số 28, ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ liên hệ: Số 273A/3, ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; Chị B vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Thanh P, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 28, ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh P vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thanh B trình bày:

Chị B và anh P được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1997, đến ngày 21/8/2002 chị B và anh P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã xã B và được

cấp giấy chứng nhận kết hôn số 109, ngày 21/8/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh P thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, không lo làm ăn và bỏ mặc vợ con. Chị B nhiều lần khuyên can nhưng anh P không sửa đổi, do đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau; giữa vợ chồng thiếu sự tin tưởng đặc biệt là trong việc chi tiêu và kinh tế gia đình. Đến năm 2020, vợ chồng chị B, anh P thật sự không còn chung sống với nhau.

Quá trình sống chung chị B và anh P có 03 (ba) con chung tên Bùi Thị Hồng S, sinh ngày 20/10/1998, Bùi Tấn L, sinh ngày 05/4/2002 và Bùi Lộc T, sinh ngày 18/7/2009. Hiện cháu S và cháu L đã thành niên có khả năng lao động. Riêng cháu T đang sống cùng và do anh Bùi Thanh P trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thanh B cho rằng chị B không còn tình cảm với anh Bùi Thanh P, nên chị B yêu cầu ly hôn với anh P; Về con chung, chị B đồng ý giao con chung tên Thắng cho anh P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị B không có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Thắng cùng anh P. Đối với 02 (hai) con chung tên Sương và Thắng đã thành niên có khả năng lao động nên chị B không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, chị B không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Bùi Thanh P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh P cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về thụ lý, giải quyết vụ án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng các quy định về xét xử sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị B. Về hôn nhân: Chị Trần Thanh B được ly hôn với anh Bùi Thanh P; Về con chung: Giao con chung tên Bùi Lộc T, sinh ngày 18/7/2009 cho anh Bùi Thanh P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị B không cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T cùng anh P. Về 02 (hai) con chung tên tên Bùi Thị Hồng S, sinh ngày 20/10/1998, Bùi Tấn L, sinh ngày 05/4/2002 đã thành niên có khả năng lao nên không xem xét giải quyết; Tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Trần Thanh B xin ly hôn anh Bùi Thanh P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị B và anh P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh P có địa chỉ thường trú tại 28, ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị B là nguyên đơn, anh P là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị B có đơn xin xét xử vắng mặt và anh P vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị B và anh P theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Trần Thanh B và anh Bùi Thanh P đăng ký kết hôn vào ngày 21/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 109, ngày 21/8/2002 của Ủy ban nhân dân xã B là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị B và anh P đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."

Tuy nhiên, sau khi cưới chị B và anh P sống chung hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, đến 2020 vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau, cho đến nay vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, giữa anh P và chị B thiếu sự tin tưởng, nên thường xuyên mâu thuẫn. Do không còn tình cảm với anh P nên chị B đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh P tại địa chỉ mà chị B đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh P cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị B trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/12/2022 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh P không cung cấp ý

kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh P phải tự chịu. Hành động của anh P còn cho thấy anh P không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị B. Từ đó, xác định chị B và anh P đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thanh B để cho vợ chồng chị B và anh P ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Tòa án đã thông báo đầy đủ nội dung vụ án bao gồm lời trình bày của chị B về con chung của vợ chồng, anh P đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định chị B và anh P có 03 (ba) con chung tên Bùi Thị Hồng S, sinh ngày 20/10/1998, Bùi Tấn L, sinh ngày 05/4/2002 và Bùi Lộc T, sinh ngày 18/7/2009. Hiện cháu S và cháu L đã thành niên có khả năng lao động và do chị B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Riêng cháu T đang sống cùng và do anh Bùi Thanh P trực tiếp nuôi dưỡng. Khi sống chung với anh P cháu T vẫn phát triển bình thường. Chị B yêu cầu được giao con chung là cháu T cho anh P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh P không có ý kiến phản đối, hiện con chung đang sống cùng và do anh P trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B về nuôi con chung. Cụ thể giao con chung là cháu T cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của cháu T và đảm bảo được sự ổn định về điều kiện sống cho của cháu.

Do chị B không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi cháu T cùng anh P và anh P cũng không có ý kiến gì về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung của chị B và anh P.

Dù không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng chị B vẫn có các quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 81; có các nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do chị Trần Thanh B và anh Bùi Thanh P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Trần Thanh B và anh Bùi Thanh P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Trần Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Trần Thanh B và anh Bùi Thanh P.

2. Về nuôi con chung:

Đối với 02 (hai) con chung tên Bùi Thị Hồng S, sinh ngày 20/10/1998 và Bùi Tấn L, sinh ngày 05/4/2002 đã thành niên có khả năng lao nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung tên Bùi Lộc T, sinh ngày 18/7/2009 cho anh Bùi Thanh P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu T đang do anh P trực tiếp nuôi dưỡng). Chị B không có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Thắng cùng anh P.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Trần Thanh B phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013760 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị B đã nộp đủ án phí).

Chị Trần Thanh B và anh Bùi Thanh P có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã B;
(GCNKH số 109 ngày 21/8/2002)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Mỹ Xuân